Cvičení na doplnění *những x các* (odevzdat písemně na hodině dne 10.4.)

Fill in the blanks, using *những* or *các*.

1. Chào _____ bà! 2. _____ người Nhật ấy làm việc ở bệnh viện. 3. Chào _____ anh _____ chị! _____ anh _____ chị có phải là sinh viên trường đại học này không? 4. Chào _____ ông! _____ ông có khoẻ không? 5. _____ cô có biết anh ấy không? 6. Họ không hiểu _____ người Ý ấy nói gì. 7. _____ anh có muốn nghe nhạc không? 8. Xin lỗi _____ ông _____ bà, _____ ông _____ bà là người Trung Quốc, phải không? 9. _____ người ấy làm việc ở đây. 10. _____ ông có báo mới không? 11. Cám ơn _____ anh! 12. _____ cô có thích chiếc áo này không? 13. _____ lớp ở trường này học tiếng Tây Ban Nha. 14. _____ người Anh ấy là ai? 15. _____ anh _____ chị muốn nghỉ à? 16. Tôi thích _____ chiếc áo đỏ này, còn _____ chiếc kia tôi không thích lắm. 17. _____ anh có *quen* "to know, to be acquainted with" bà ấy không? 18. _____ từ mới dễ lắm! 19. _____ cô ấy là sinh viên trường này, phải không? 20. _____ cuốn từ điển ấy cũ quá!

Cvičení na *nhiều x ít* (odevzdat písemně na hodině dne 17.4.)

1. Anh ấy có mười cuốn sách hay.
2. Bài này có chín từ mới.
3. Cô Thu mua hai cái áo đẹp.
4. Phố này có ba ngôi nhà cao.
5. Bà mua mười quả chuối và hai quả dứa.
6. Hà vẽ năm con chim và ba con cá.
7. Thanh có bốn quyển từ điển mới.
8. Họ có ba chiếc xe.
9. *Phòng* "room" ấy có hai cái bàn và chín cái ghế.
10. Cây bưởi kia có mười quả.
11. Tôi có ba tờ báo và hai tờ tạp chí.
12. Quang *nhớ* "remember" mười từ khó.
13. Sinh viên học ba bài mới.
14. Tôi biết hai bác sĩ ở *bệnh viện* "hospital" này.
15. Trường đại học này có sáu sinh viên Việt Nam.
16. Thắng mua bảy cái bút tốt.
17. Phố kia có tám cây cao.
18. *Lớp* "class" ấy có chín sinh viên.
19. *Hiệu* "store" đó bán sáu chiếc xe cũ.

1. Anh ấy ngủ.
2. Họ có sách.
3. Bố đọc báo và tạp chí tiếng Anh và tiếng Pháp.
4. Bà ấy nói.
5. Mẹ mua cam và xoài.
6. Sinh viên lớp ấy học.
7. Họ nghỉ.
8. Hà nhớ từ mới.
9. Ông ăn cơm.
10. Phố này có nhà đẹp.
11. *Ở đây* "here" mưa.
12. Họ *uống* "to drink" *bia* "beer."
13. Cây dừa kia có quả.
14. Ông ấy *làm việc* "to work."
15. Mẹ lo.

Cvičení na doplnění *rất, lắm, quá* (odevzdat písemně na hodině dne 17.4.)

Add the adverbs *rất*, *lắm* and *quá* in the following sentences. Pay attention to their position and the type of the sentences (assertive, negative or interrogative).

1. Họ thích nghe nhạc Mozart.
2. Trường đại học ấy có lớn không?
3. Dứa Hawai'i ngon.
4. Mưa to.
5. Hà sợ chó.
6. Ngôi nhà ấy đẹp.
7. Cái bàn này không nặng.
8. Bà ấy yêu con.
9. Ở đây có nhiều hoa đẹp.
10. Người Đức thích uống bia.
11. Tiếng Nhật khó.
12. Tôi không thích cuốn sách này.
13. Nhiều người sợ lái xe ở Boston.
14. Cây dừa ấy cao.
15. Bố mẹ lo.
16. Ông ấy không khoẻ.

Give both the positive and negative answers to the following questions, using *rất*, *lắm* and *quá*.

1. Anh/chị có thích đọc báo không?
2. Bài này khó lắm, phải không?
3. Anh/chị thích uống bia à?
4. Lớp ấy có nhiều sinh viên không?
5. Anh ấy học ít, phải không?
6. Xoài Việt Nam có ngon không?
7. Cô ấy thích đi xe đạp à?
8. Bệnh viện ấy có nhiều bác sĩ giỏi, phải không?
9. Bà ấy sợ đi *máy bay* "airplane," phải không?
10. Bài đó có nhiều từ mới không?
11. Cô ấy thích chó và mèo à?
12. Anh/chị có thích ăn *cơm* "food, cuisine" Việt Nam không?
13. Xe ô tô Anh có đắt không?
14. Anh/chị có thích đi Việt Nam không?